UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					2,940			2,512.2			427.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				90	3,330,000	37,000	14	518,000	37,000	76	2,812,000
Được chi trong ngày					3,332,940		520,512.2				2,812,427.8
Đã chi trong ngày					3,323,670			514,145			2,809,525
Đi chợ					**3,323,670**			**514,145**			**2,809,525**
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.1	5,570	55,700	0.9	50,130
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	126,000	0.2	25,200	126,000	0.1	12,600	126,000	0.1	12,600

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
6	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.2	36,960	184,800	0.8	147,840
7	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.4	624,000	260,000	0.2	52,000	260,000	2.2	572,000
9	Bánh canh bột gạo	Kg	19,300	4	77,200	19,300	0.5	9,650	19,300	3.5	67,550
1	Gạo tẻ	Kg	25,200	5.9	148,680	25,200	0.8	20,160	25,200	5.1	128,520
2	Củ từ (khoai từ)	Kg	50,400	2	100,800	50,400	0.3	15,120	50,400	1.7	85,680
3	Tôm khô	Kg	798,700	0.1	79,870	798,700	0.05	39,935	798,700	0.05	39,935
4	Trứng vịt	Kg	54,000	2.2	118,800	54,000	0.3	16,200	54,000	1.9	102,600
5	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
6	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.2	12,560	62,800	0.3	18,840
7	Nạc dăm	Kg	194,300	3.5	680,050	194,300	0.2	38,860	194,300	3.3	641,190

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
8	Thịt bò	Kg	372,800	0.7	260,960	372,800	0.2	74,560	372,800	0.5	186,400
9	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	90	477,000	5,300	14	74,200	5,300	76	402,800
10	Mì trứng Safoco	Gói	77,600	2	155,200	77,600	0.3	23,280	77,600	1.7	131,920
11	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.1	3,880	38,800	0.9	34,920
12	Xương (lợn ta)	Kg	128,100	0.5	64,050	128,100	0.2	25,620	128,100	0.3	38,430
13	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
14	Cải dúng	Kg	55,700	0.5	27,850	0	0	0	55,700	0.5	27,850
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					35,177,730			5,839,720			29,338,010
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				951			158			793	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					35,187,000			5,846,000			29,341,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					35,177,730			5,839,720			29,338,010

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chênh lệch cuối ngày					9,270			6,367.2			2,902.8

Cấp Dưỡng

Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà